FireAnt

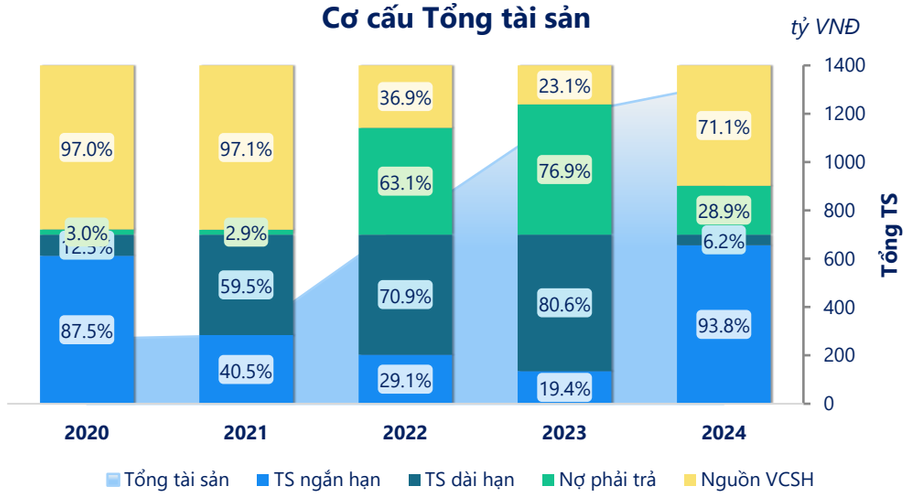
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,911
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,095
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	943
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	893
P/E	1.3
EPS	28,403

	YTD	1T	3T	6T
BTH		1.7%	16.7%	31.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

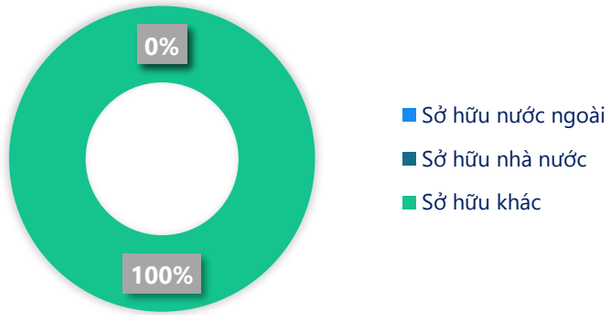
Cơ cấu Tổng tài sản



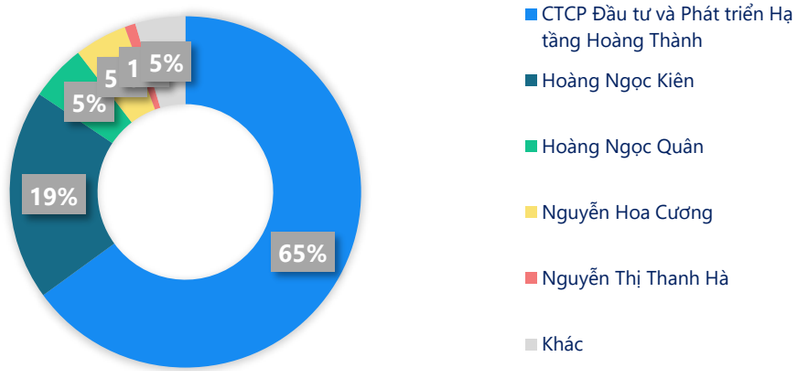
Tổng tài sản của **BTH** năm 2024 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **1,324** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

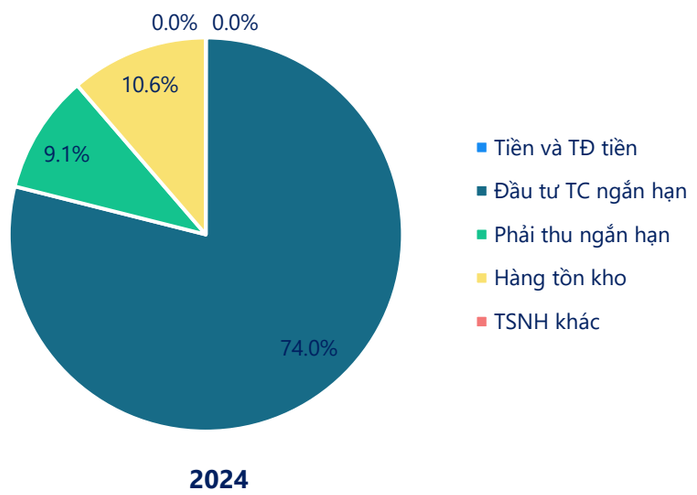


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

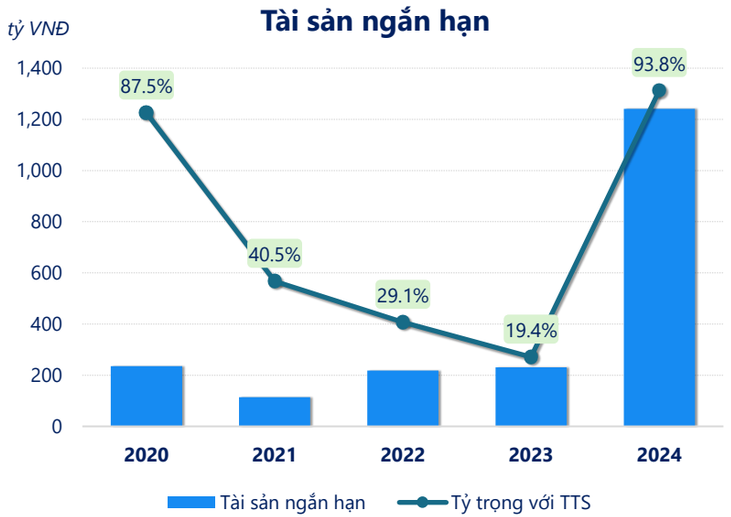
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Hoàng Ngọc Kiên nắm giữ 19.4% và đứng thứ 3 là Hoàng Ngọc Quân nắm giữ 5.16%.

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

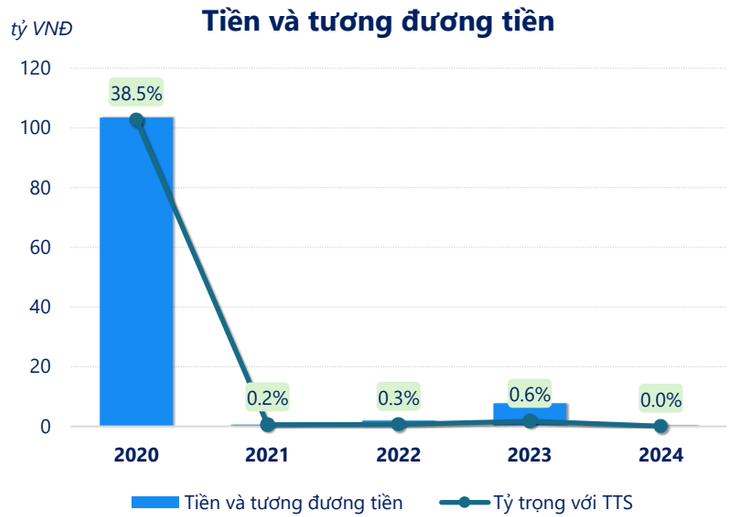
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



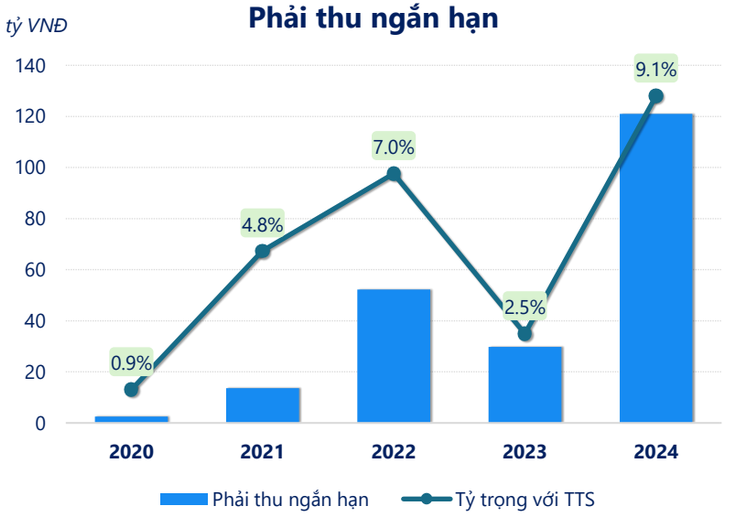
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTH đạt **1,241** tỷ đồng, tăng trưởng **437%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

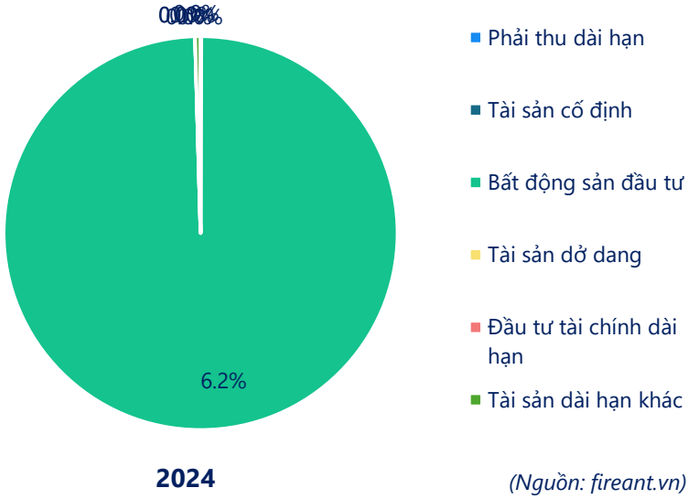


Hàng tồn kho



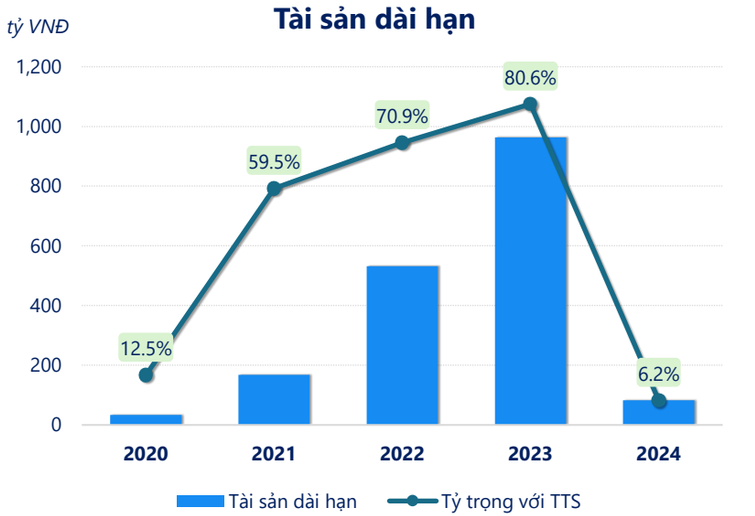
CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



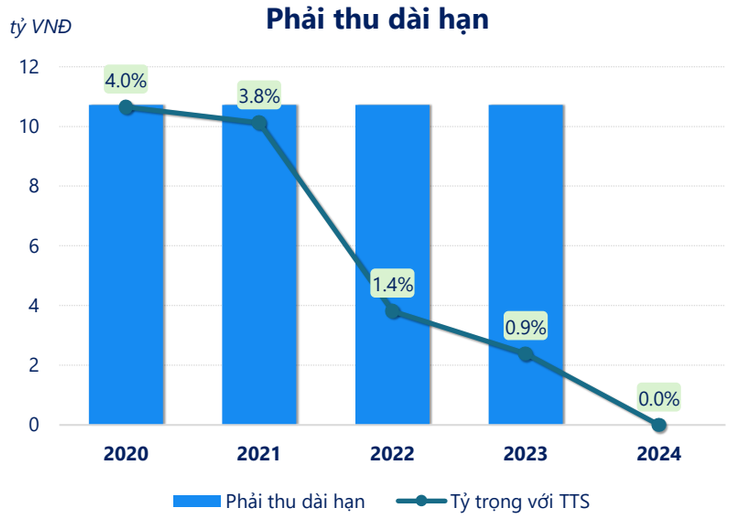
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

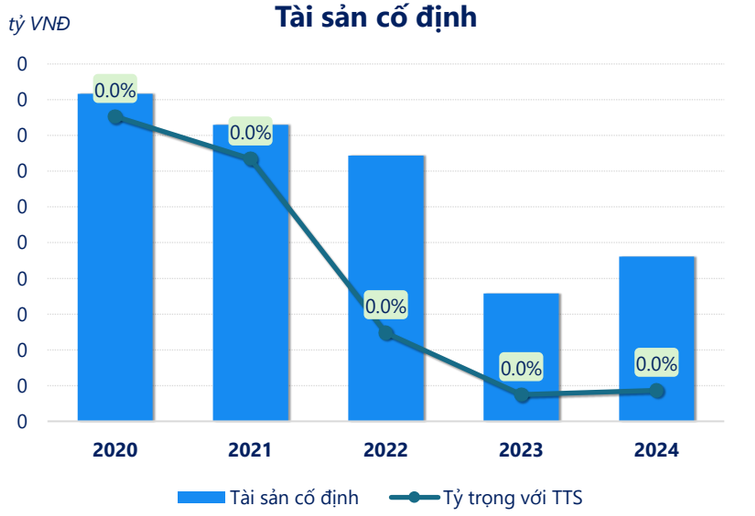


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **82.30** tỷ đồng giảm **91.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.22%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **6.19%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.03%.

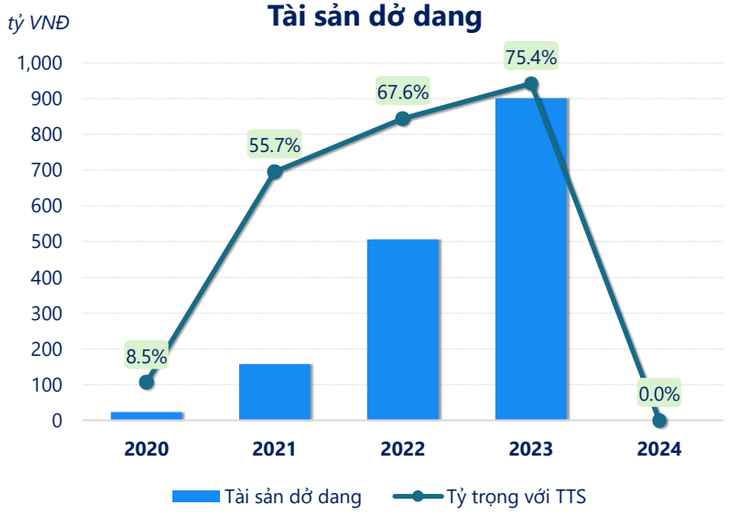
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

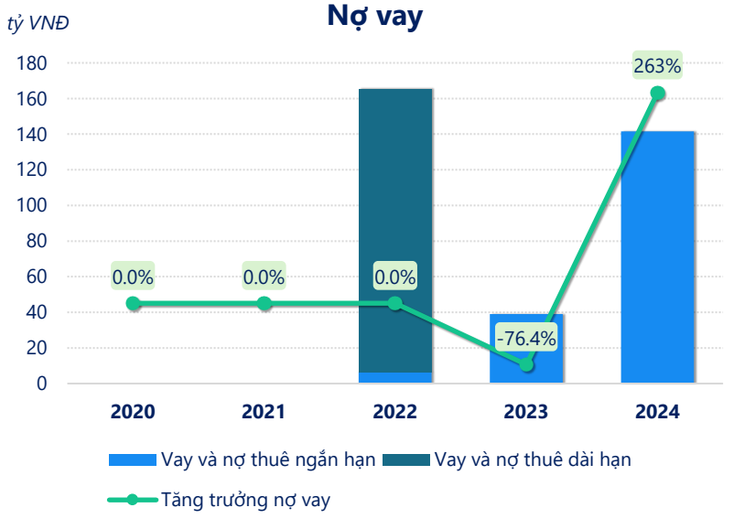


(Nguồn: fireant.vn)

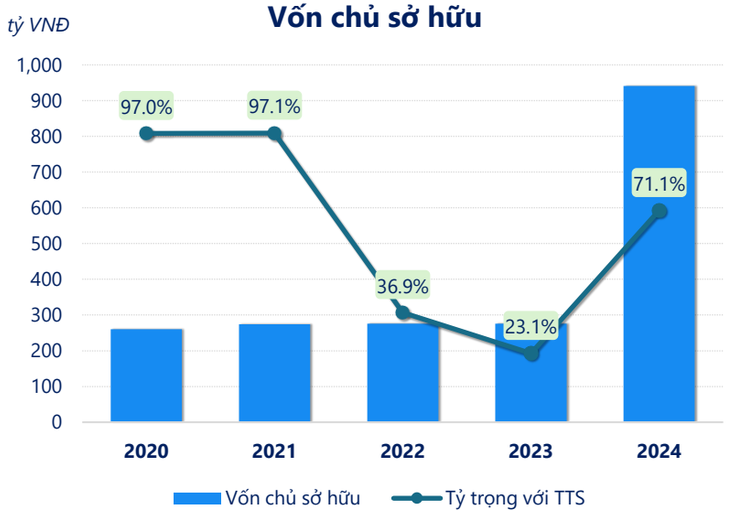
FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

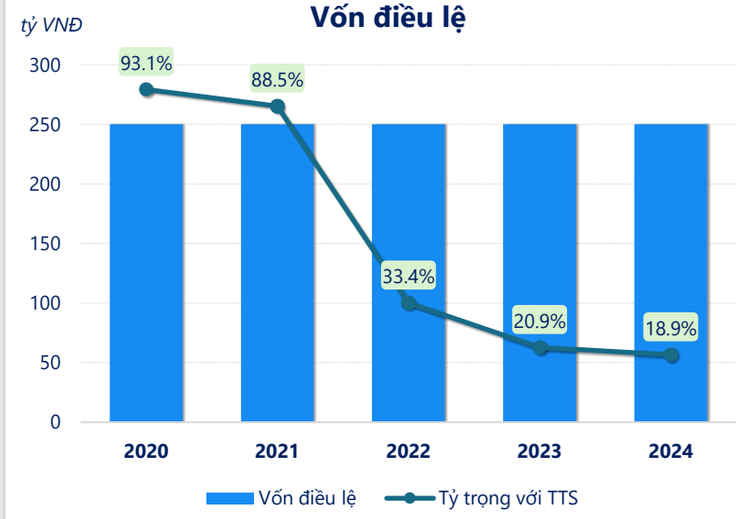
Nợ vay



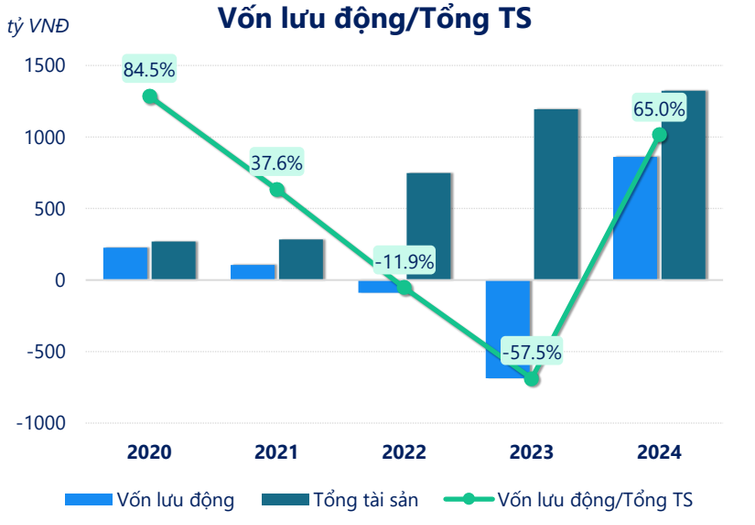
Vốn chủ sở hữu



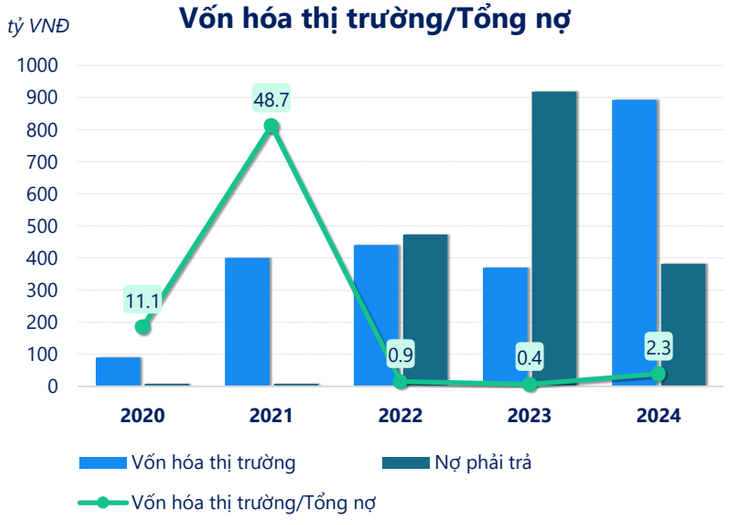
Vốn điều lệ



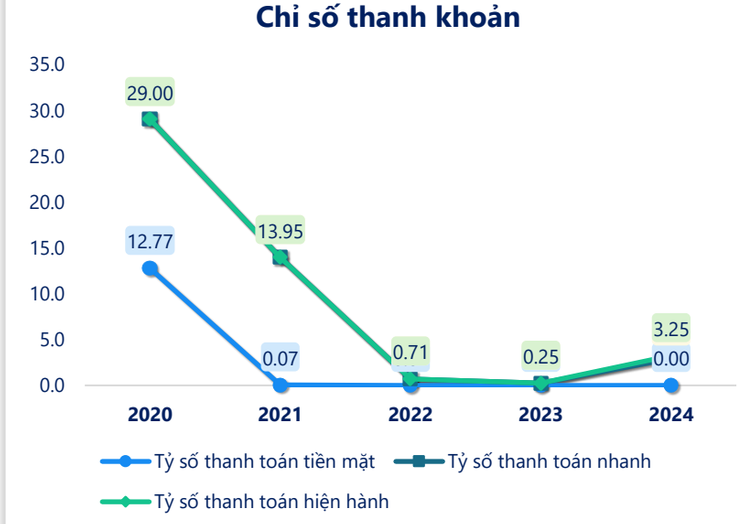
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,326**	**1,194**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,241	231	437%
Tiền và tương đương tiền	0.38	7.74	-95.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	980	194	406%
Phải thu ngắn hạn	121	29.8	306%
Hàng tồn kho	140	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	**85.2**	**963**	**-91.2%**
Phải thu dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản cố định	0.05	0.04	28.9%
Bất động sản đầu tư	84.8	0	
Tài sản dở dang	0	901	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.37**	**51.7**	**-99.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	383	918	-58.3%
Nợ ngắn hạn	**383**	**918**	**-58.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	39.0	263%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	88.0	-68.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4.28**	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,815**
Giá vốn hàng bán	2.39	0	0	0	799
Lợi nhuận gộp	**1.89**	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,015**
Doanh thu HĐTC	18.4	17.2	4.96	13.7	26.2
Chi phí TC	2.94	0.00	2.08	12.0	5.15
Chi phí lãi vay	**0.07**	**0.00**	**1.18**	**0.02**	**0.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0	0	147
Chi phí QLDN	1.51	1.06	2.23	3.01	4.86
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**16.2**	**1.65**	**-0.25**	**884**
Lợi nhuận khác	0.23	0.00	0.47	0.44	1.07
LN trước thuế	**16.0**	**16.2**	**2.12**	**0.19**	**885**
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.7**	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-3.31	286	482	711
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	90.5	-99.5	-387	-350	-778
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	102	-126	60.0
Tiền đầu kỳ	0.81	103	0.56	1.96	7.74
Lưu chuyển tiền thuần	**103**	**-103**	**1.40**	**5.78**	**-7.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	0.56	1.96	7.74	0.38

Powered by Infographic